

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
BẾN TRE  
(BEPHARCO)**

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
Điện thoại: (075) 3817617 - 3829528

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                 | <b>229.034.177.639</b> | <b>212.651.869.678</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   |                 | <b>8.064.598.661</b>   | <b>10.276.789.023</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111          | 5.1             | 8.064.598.661          | 10.276.789.023         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                 | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>5.2</b>      | <b>850.504.000</b>     | <b>1.104.691.073</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                 | 1.336.510.462          | 1.554.518.827          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129          |                 | (486.006.462)          | (449.827.754)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   | <b>5.3</b>      | <b>96.976.231.612</b>  | <b>83.362.773.230</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                 | 90.284.016.248         | 78.047.847.201         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                 | 6.085.052.782          | 3.678.787.026          |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133          |                 | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                 | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                 | 960.688.833            | 1.989.665.254          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139          |                 | (353.526.251)          | (353.526.251)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>5.4</b>      | <b>112.001.150.199</b> | <b>110.005.527.347</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                 | 113.329.724.766        | 111.334.101.914        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                 | (1.328.574.567)        | (1.328.574.567)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                 | <b>11.141.693.167</b>  | <b>7.902.089.005</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | 5.5             | 189.289.764            | 13.153.133             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                 | 870.519.864            | 1.771.316.533          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          | 5.6             | 554.700.746            | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | 5.7             | 9.527.182.793          | 6.117.619.339          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Th. minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |          | <b>42.091.935.388</b>  | <b>43.688.775.483</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |          | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |          | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 212        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213        |          | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |          | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |          | <b>38.077.871.841</b>  | <b>38.762.512.524</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | 5.8      | 28.773.984.671         | 31.486.113.789         |
| + Nguyên giá                                    | 222        |          | 54.348.498.198         | 54.621.061.046         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |          | (25.574.513.527)       | (23.134.947.257)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224        | 5.9      | 1.744.766.618          | -                      |
| + Nguyên giá                                    | 225        |          | 1.789.504.224          | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |          | (44.737.606)           | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        | 5.10     | 5.615.014.503          | 5.441.393.718          |
| + Nguyên giá                                    | 228        |          | 5.932.192.959          | 5.659.160.559          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |          | (317.178.456)          | (217.766.841)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | 5.11     | 1.944.106.049          | 1.835.005.017          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> | 5.12     | <b>10.216.340</b>      | <b>29.156.172</b>      |
| + Nguyên giá                                    | 241        |          | 125.214.090            | 125.214.090            |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |          | (114.997.750)          | (96.057.918)           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | 5.13     | <b>216.710.000</b>     | <b>216.710.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |          | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |          | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |          | 216.710.000            | 216.710.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |          | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |          | <b>3.787.137.207</b>   | <b>4.680.396.787</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.14     | 3.503.372.639          | 3.553.420.823          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |          | 170.764.568            | 234.463.483            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |          | 113.000.000            | 892.512.481            |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                   | <b>269</b> |          | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |          | <b>271.126.113.027</b> | <b>256.340.645.161</b> |

Đ. P. Q. N. V. N.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Th. minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>183.434.818.674</b> | <b>172.322.784.889</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>179.415.727.629</b> | <b>167.680.640.161</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.15     | 113.093.320.077        | 99.545.467.194         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.16     | 47.803.696.650         | 59.231.671.961         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.16     | 5.274.548.490          | 1.595.143.566          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.17     | 2.240.197.790          | 4.177.485.973          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 5.18     | 5.579.387.426          | 1.448.847.370          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.19     | 3.052.978.991          | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.20     | 2.022.339.075          | 1.613.019.991          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |          | 349.259.130            | 69.004.106             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>4.019.091.045</b>   | <b>4.642.144.728</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | 5.21     | 214.572.442            | 244.572.442            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 5.22     | 3.766.056.273          | 4.302.556.273          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc                        | 336        |          | 20.280.511             | 76.834.194             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        | 5.23     | 18.181.819             | 18.181.819             |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |          | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | 5.24     | <b>77.608.931.566</b>  | <b>74.250.017.882</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |          | <b>77.558.931.566</b>  | <b>74.200.017.882</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |          | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          | 26.493.488.000         | 26.493.488.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |          | (1.264.443.840)        | (1.264.443.840)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | 734.255.583            | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | 3.907.323.020          | 3.907.323.020          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | 2.259.848.949          | 1.746.914.407          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          | 2.031.177.464          | 1.518.242.922          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |          | 13.397.282.390         | 11.798.493.373         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |          | <b>50.000.000</b>      | <b>50.000.000</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          | 50.000.000             | 50.000.000             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b> |          | <b>10.082.362.787</b>  | <b>9.767.842.389</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>271.126.113.027</b> | <b>256.340.645.161</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b> | <b>Th.<br/>minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                               |                     | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      |                     | -                 | -                 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi                |                     | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                              |                     | -                 | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                |                     |                   |                   |
| + USD                                               |                     | 24.157,56         | 11.129,56         |
| + EUR                                               |                     | 121,93            | 122,25            |
| + SGD                                               |                     | -                 | -                 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                     |                     | -                 | -                 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

P-1-6-2011-103

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | Lũy kế từ đầu năm |                 |                 |                 |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                            |       | Quý 2-2011        | Quý 2-2010      | Năm 2011        | Năm 2010        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    | 129.357.654.719   | 109.971.691.854 | 244.321.324.067 | 215.275.274.473 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                            | 02    | 674.871.273       | 422.885.757     | 820.345.043     | 545.624.615     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10    | 128.682.783.446   | 109.548.806.097 | 243.500.979.024 | 214.729.649.858 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                        | 11    | 98.987.106.652    | 85.470.592.692  | 187.390.073.678 | 168.701.504.549 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 20    | 29.695.676.794    | 24.078.213.405  | 56.110.905.346  | 46.028.145.309  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | 529.677.678       | 1.895.879.758   | 1.170.756.739   | 3.029.679.058   |
| 7. Chi phí tài chính                                       | 22    | 6.280.878.031     | 5.747.791.852   | 15.372.178.743  | 9.702.597.431   |
| 8. Chi phí bán hàng                                        | 24    | 16.447.681.941    | 13.229.333.027  | 28.995.551.313  | 24.968.593.038  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 25    | 4.160.822.047     | 4.931.291.243   | 7.962.477.457   | 10.862.023.726  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    | 3.335.972.453     | 2.065.677.041   | 4.951.454.572   | 3.524.610.172   |
| 11. Thu nhập khác                                          | 31    | 9.721.294.024     | 4.627.876.172   | 16.081.775.556  | 6.560.597.494   |
| 12. Chi phí khác                                           | 32    | 7.299.232.448     | 1.890.619.118   | 11.847.677.993  | 2.890.616.508   |
| 13. Lợi nhuận khác                                         | 40    | 2.422.061.576     | 2.737.257.054   | 4.234.097.563   | 3.669.980.986   |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 50    | 0                 | 0               | -               | -               |
|                                                            |       | 0                 | 0               |                 |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 60    | 5.758.034.029     | 4.802.934.095   | 9.185.552.135   | 7.194.591.158   |
| 16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 61    | 984.527.686       | 865.606.617     | 1.764.425.526   | 1.581.331.912   |
| 16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 62    | 63.698.915        | 136.442.527     | 63.698.915      | 136.442.527     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 70    | 4.709.807.428     | 3.800.884.951   | 7.357.427.694   | 5.476.816.719   |
| 17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                         | 71    | 914.198.328       | 528.973.823     | 1.104.461.328   | 340.476.176     |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ        | 72    | 3.795.609.100     | 3.271.911.129   | 6.252.966.366   | 5.136.340.544   |
| 18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ           | 80    | 1.287             | 1.091           | 2.121           | 1.712           |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2011



NGUYỄN VIỆT SƠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số     | Th. minh | Kỳ này                  | Kỳ trước              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                    |           |          |                         |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                           | 01        |          | 9.185.552.135           | 7.194.591.158         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                       |           |          |                         |                       |
| Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02        |          | 3.120.570.171           | 1.977.962.797         |
| Các khoản dự phòng                                                                | 03        |          | 36.178.708              | 3.410.693.894         |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04        |          | (57.145.849)            | 4.927.915             |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05        |          | (254.718.415)           | (1.426.553.787)       |
| Chi phí lãi vay                                                                   | 06        |          | 9.689.950.028           | 7.691.759.062         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động            | 08        |          | <b>21.720.386.778</b>   | <b>18.853.381.039</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |          | (10.811.970.816)        | 1.757.398.560         |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10        |          | (1.995.622.853)         | 36.582.779.070        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |          | (5.894.903.654)         | (31.042.987.118)      |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                       | 12        |          | (126.088.447)           | 617.973.982           |
| Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13        |          | (9.500.333.917)         | (7.630.929.333)       |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 14        |          | (2.359.858.980)         | (1.251.380.974)       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 15        |          | 5.165.522.420           | 335.585.456           |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             |           |          | (7.729.732.222)         | (1.949.255.792)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>                    |           |          | <b>(11.532.601.690)</b> | <b>16.272.564.890</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                    |           |          |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21        |          | (2.416.989.656)         | (2.071.418.788)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        |          | -                       | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                       | 23        |          | -                       | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 24        |          | -                       | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 25        |          | (1.077.506.708)         | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26        |          | 1.295.515.073           | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        |          | 854.718.415             | 1.381.428.317         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b> |          | <b>(1.344.262.876)</b>  | <b>(689.990.471)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Th. minh | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |          |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở                                 | 31        |          | -                      | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |          | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |          | 211.407.109.863        | 160.157.256.684         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |          | (198.333.276.774)      | (175.348.266.716)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |          | (194.914.468)          | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |          | (2.948.500.000)        | (3.398.790.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |          | <b>9.930.418.621</b>   | <b>(18.589.800.032)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |          | <b>(2.946.445.945)</b> | <b>(3.007.225.613)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |          | <b>10.276.789.023</b>  | <b>6.165.040.644</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |          | 734.255.583            | 5.818.145               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> |          | <b>8.064.598.661</b>   | <b>3.163.633.176</b>    |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 07 năm 2011



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

#### 1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

##### 1.4.1. Công ty con trực tiếp

| <u>STT</u> | <u>Tên công ty con</u>           | <u>Địa chỉ</u>                                                  | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.         | Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer | số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. | 60%                                    | 60%                                 |

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 03 – 05 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 08 – 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm |
| + Tài sản cố định vô hình        | 45 – 48 năm |

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| + Quyền sử dụng đất | 45 – 50 năm |
|---------------------|-------------|

### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### **4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### **4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **4.13. Thuê tài sản**

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

### 4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Cuối kỳ              | Đầu năm               |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 47.837.666           | 421.998.280           |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.016.760.995        | 9.854.790.743         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>8.064.598.661</b> | <b>10.276.789.023</b> |

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                    | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu ngắn hạn                                  | 1.336.510.462        | 1.554.518.827        |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>      | <b>1.336.510.462</b> | <b>1.554.518.827</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  | (486.006.462)        | (449.827.754)        |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>850.504.000</b>   | <b>1.104.691.073</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

| Tên công ty                         | Cuối kỳ       |                      | Đầu năm       |                      |
|-------------------------------------|---------------|----------------------|---------------|----------------------|
|                                     | Số lượng      | Giá trị              | Số lượng      | Giá trị              |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn | 9.000         | 339.152.591          | 8.500         | 381.990.359          |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa   | 6.000         | 146.031.529          | 6.000         | 198.863.255          |
| Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất   | 12.000        | 188.409.068          | 15.000        | 268.707.792          |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long  | 1.000         | 60.145.664           | 2.000         | 126.022.210          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC       | 200           | 6.662.781            | -             | -                    |
| Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco    | 2.480         | 119.680.349          | 5.500         | 288.040.469          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | 970           | 50.217.548           | -             | -                    |
| Công ty Cổ phần Traphaco            | 96            | 4.353.134            | 96            | 4.560.525            |
| Công ty Bóng Đèn Điện Quang         | 9.000         | 163.497.328          | 4.000         | 132.466.914          |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Ý         | 9.500         | 258.360.470          | 4.800         | 153.867.303          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>50.246</b> | <b>1.336.510.462</b> | <b>45.896</b> | <b>1.554.518.827</b> |

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                             | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 90.284.016.248        | 78.047.847.201        |
| Trả trước cho người bán                     | 6.085.052.782         | 3.678.787.026         |
| Các khoản phải thu khác                     | 960.688.833           | 1.989.665.254         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>97.329.757.863</b> | <b>83.716.299.481</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (353.526.251)         | (353.526.251)         |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>96.976.231.612</b> | <b>83.362.773.230</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                                        | Cuối kỳ            | Đầu năm              |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty   | 14.849.984         | 400.000              |
| Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ                    |                    | 1.219.623            |
| Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ             | 709.871.741        | 675.676.004          |
| Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước                        | -                  | 19.497.130           |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu tại Chi nhánh Thành phố | -                  | -                    |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội    | 37.874.965         | 2.114.820            |
| Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân khác                    | -                  | 1.234.367.911        |
| Phải thu thuế VAT hợp đồng thuê tài chính              | 101.592.537        | -                    |
| Phải thu khác                                          | 96.499.606         | 56.389.766           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>960.688.833</b> | <b>1.989.665.254</b> |

**5.4. Hàng tồn kho**

|                                       | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường                | 1.566.108.738          | 4.267.331.492          |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 14.745.092.829         | 13.416.264.237         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 3.665.659.294          | 3.501.297.809          |
| Thành phẩm                            | 4.727.777.981          | 6.546.499.458          |
| Hàng hóa                              | 88.625.085.924         | 83.602.708.918         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>113.329.724.766</b> | <b>111.334.101.914</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (1.328.574.567)        | (1.328.574.567)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>112.001.150.199</b> | <b>110.005.527.347</b> |

**5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | Cuối kỳ            | Đầu năm           |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 189.289.764        | 13.153.133        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>189.289.764</b> | <b>13.153.133</b> |

**5.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                               | Cuối kỳ            | Đầu năm  |
|-------------------------------|--------------------|----------|
| Thuế nhập khẩu nộp thừa       | 139.475            | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp | 554.561.271        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>554.700.746</b> | <b>-</b> |

**5.7. Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                  | 1.466.041.675        | 404.531.391          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.061.141.118        | 5.713.087.948        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>9.527.182.793</b> | <b>6.117.619.339</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | ĐVT: ngàn đồng         |                   |                                |                    |                   |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------|
|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                |                    |                   |
| Số dư đầu năm                 | 26.944.982             | 19.141.900        | 5.257.032                      | 3.277.148          | 54.621.062        |
| Mua trong kỳ                  | -                      | 199.180           | 46.172                         | -                  | 245.352           |
| Thanh lý, nhượng bán          | (58.420)               | (300.000)         | -                              | (159.495)          | (517.915)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>26.886.561</b>      | <b>19.299.483</b> | <b>5.192.227</b>               | <b>2.970.227</b>   | <b>54.348.498</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                |                    |                   |
| Số dư đầu năm                 | 7.719.492              | 11.200.507        | 2.220.077                      | 1.994.872          | 23.134.948        |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.322.980              | 863.943           | 399.010                        | 371.549            | 2.957.481         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (58.420)               | (300.000)         | -                              | (159.495)          | (517.915)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>9.247.120</b>       | <b>11.510.715</b> | <b>2.679.437</b>               | <b>2.137.241</b>   | <b>25.574.514</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                |                    |                   |
| Tại ngày đầu năm              | 19.225.490             | 7.941.393         | 3.036.955                      | 1.282.276          | 31.486.114        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>17.639.441</b>      | <b>7.788.768</b>  | <b>2.512.790</b>               | <b>832.986</b>     | <b>28.773.985</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 11.309.615.880 đồng –  
 Xem thêm mục 5.15 và 5.22

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.887.662.891 đồng.

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                     | Máy móc thiết bị     |
|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                    |
| Thuê tài chính trong kỳ       | 1.789.504.224        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.789.504.224</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                    |
| Khấu hao trong kỳ             | 44.737.606           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>44.737.606</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Tại ngày đầu năm              | -                    |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>1.744.766.618</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất    |
|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 5.659.160.559        |
| Mua trong kỳ                  | 273.032.400          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.932.192.959</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số dư đầu năm                 | 217.766.841          |
| Khấu hao trong kỳ             | 99.411.615           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>317.178.456</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.441.393.718        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>5.615.014.503</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 5.056.496.928 đồng -  
 Xem thêm mục 5.15 và 5.22

**5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm | -                    | 285.083.169          |
| Kho Đông Dược                                    | 111.584.830          | 67.446.031           |
| Kho Số 2 – KCN Tân Tạo                           | 21.000.000           | 21.000.000           |
| Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa                    | 31.561.581           | 4.295.454            |
| Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước    | 1.337.384.079        | 275.669.080          |
| Mua sắm tài sản cố định                          | -                    | 1.181.511.283        |
| Cải tạo hiệu thuốc trung tâm                     | 412.957.376          | -                    |
| Công trình khác                                  | 29.618.183           | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>1.944.106.049</b> | <b>1.835.005.017</b> |

**5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |
| Số dư đầu năm                 | 125.214.090            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>125.214.090</b>     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |
| Số dư đầu năm                 | 96.057.918             |
| Tăng trong kỳ                 | 18.939.832             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>114.997.750</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 29.156.172             |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>10.216.340</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.13. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                   | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đầu tư dài hạn khác                               | 216.710.000        | 216.710.000        |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>216.710.000</b> | <b>216.710.000</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | -                  | -                  |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>216.710.000</b> | <b>216.710.000</b> |

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                           | <b>Cuối kỳ</b> |                    | <b>Đầu năm</b> |                    |
|---------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                           | Số lượng       | Giá trị            | Số lượng       | Giá trị            |
| Đầu tư cổ phiếu           | 7.971          | 196.710.000        | 7.971          | 196.710.000        |
| Đầu tư trái phiếu kho bạc | 1              | 20.000.000         | 1              | 20.000.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>7.972</b>   | <b>216.710.000</b> | <b>7.972</b>   | <b>216.710.000</b> |

**5.14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                                                                                               | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047. | 3.503.372.639        | 3.553.420.823        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                              | <b>3.503.372.639</b> | <b>3.553.420.823</b> |

**5.15. Vay ngắn hạn**

|                         | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng           | 90.176.663.343         | 78.726.543.855        |
| Vay đối tượng khác      | 22.706.389.602         | 20.413.741.739        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 210.267.132            | 405.181.600           |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>113.093.320.077</b> | <b>99.545.467.194</b> |

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình (xem thêm mục 5.8), Tài sản cố định vô hình (xem thêm mục 5.10) và chịu lãi suất 19%/năm.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 06 đến 12 tháng và chịu lãi suất 15%/năm.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: xem thêm mục 5.22

**5.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 47.803.696.650        | 59.231.671.961        |
| Người mua trả tiền trước | 5.274.548.490         | 1.595.143.566         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>53.078.245.140</b> | <b>60.826.815.527</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                      | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 1.125.922.703        | 264.221.870          |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                    | 675.685.165          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 1.095.414.461        | 1.690.847.915        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 18.860.626           | 1.546.731.023        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>2.240.197.790</b> | <b>4.177.485.973</b> |

**5.18. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương 6 tháng đầu năm 2011 còn phải trả.

**5.19. Chi phí phải trả**

|                                               | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                      | 189.616.111          | -              |
| Chi phí khuyến mãi quảng cáo cho hàng Richter | 2.863.362.880        | -              |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>3.052.978.991</b> | <b>-</b>       |

**5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                      | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 450.233.076          | 435.199.060          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 49.275.365           | 84.369.737           |
| Phải trả tiền giải phóng mặt bằng                    | 233.000.000          | 233.000.000          |
| Nhận tiền thế chân binh nước tinh khiết              | 59.540.000           | 77.312.000           |
| Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ      | 95.780.120           | 36.880.000           |
| Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ            | 548.487.810          | 512.439.014          |
| Cổ tức phải trả                                      | 216.514.350          | 188.665.350          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 369.508.354          | 45.154.830           |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>2.022.339.075</b> | <b>1.613.019.991</b> |

**5.21. Phải trả dài hạn khác**

|                                              | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo             | 134.572.442        | 134.572.442        |
| Nhận ký quỹ đấu thầu xây dựng xưởng sản xuất | 80.000.000         | 110.000.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>214.572.442</b> | <b>244.572.442</b> |

**5.22. Vay và nợ dài hạn**

|                          | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay ngân hàng            | 2.595.974.058        | 3.132.474.058        |
| Vay đối tượng khác       | 181.548.012          | 181.548.012          |
| Nợ thuê tài chính        | 945.209.027          | 945.209.027          |
| Vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre | 43.325.176           | 43.325.176           |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>3.766.056.273</b> | <b>4.302.556.273</b> |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE** **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 19,5%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình – Xem thêm mục 5.8 và Tài sản cố định vô hình – Xem thêm mục 5.10 và Chi phí trả trước dài hạn – Xem thêm mục 5.14

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 15%/năm.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm. Số dư nợ gốc đến 30/06/2011 là 1.155.476.159 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 210.267.132 đồng – xem thêm mục 5.15.

### **5.23. Doanh thu chưa thực hiện**

Là doanh thu chưa thực hiện của hợp đồng cho thuê căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre.

338  
ÔN  
HÀN  
BÊ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.23.1. Cổ phần**

|                                                       |           |           |
|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành                  | 3.000.000 | 3.000.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng     | 3.000.000 | 3.000.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại             | 51.500    | -         |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành            | 2.948.500 | 3.000.000 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần |           |           |

**5.23.2. Lãi cơ bản trên cổ phần**

|                                                                 | <b>Quý 2-2011</b> | <b>Quý 2-2010</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                | 3.795.609.100     | 3.271.911.129     |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ | 2.948.500         | 3.000.000         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>                            | <b>1.287</b>      | <b>1.091</b>      |

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | <b>Quý 2-2011</b>      | <b>Quý 2-2010</b>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng     | 129.357.654.719        | 109.971.691.854        |
| Hàng bán bị trả lại    | (674.871.273)          | (422.885.757)          |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>128.682.783.446</b> | <b>109.548.806.097</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                | <b>Quý 2-2011</b>     | <b>Quý 2-2010</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 98.987.106.652        | 82.695.957.083        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                     | 2.774.635.609         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>98.987.106.652</b> | <b>85.470.592.692</b> |

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC

Mối quan hệ

Cơ sở liên doanh  
đồng kiểm soát

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

|                  | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Lương Giám đốc   | 260.183.674        | 234.858.084        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>260.183.674</b> | <b>234.858.084</b> |

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**9. Các thông tin thuyết minh khác**

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Tập đoàn thay đổi chính sách hạch toán lương, dẫn đến số dư lương cuối kỳ này cao hơn kỳ trước. Cụ thể năm 2010, Công ty hạch toán lương theo chi phí lương thực tế phát sinh trong năm. Năm 2011, Công ty hạch toán lương theo Quỹ lương được duyệt của Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

**10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

